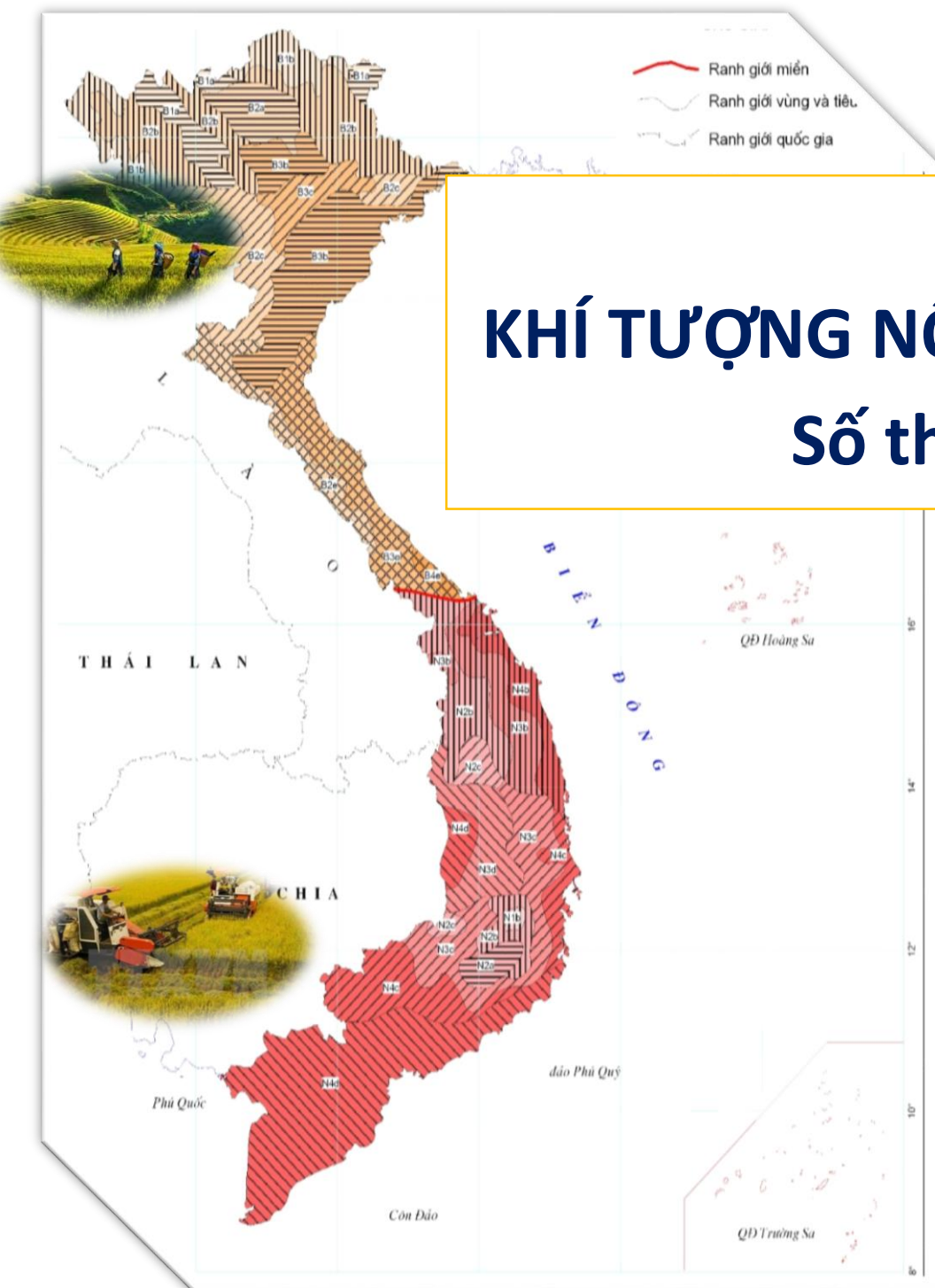




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số tháng XI/2020

Hà Nội, tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XI/2020	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	12
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	15
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XI/2020.....	17
2.1. Đối với cây lúa.....	Error! Bookmark not defined.
2.2. Đối với các loại rau màu	18
2.3. Đối với cây lâu năm	18
2.4. Tình hình sâu bệnh	21
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	23
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XII-II NĂM 2020.....	23
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	23

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số s23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XI/2020

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng XI/2020 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN ($0,1^{\circ}\text{C}$ đến $3,2^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $35,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 17/XI/2020 tại Biên Hòa và thấp nhất tuyệt đối là $7,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 11/XI/2020 tại Sìn Hồ.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 181,7mm), ngoại trừ một số khu vực từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi, vùng Tây Nguyên cao hơn TBNN từ 0mm đến 830,5mm (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 1746mm tại Trà My, thấp nhất là 1mm tại Thất Khê.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 463mm xảy ra vào ngày 11/XI/2020 tại A Lưới.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực thấp hơn TBNN từ 0 – 55 giờ; ngoại trừ các khu vực như: Khu vực Tây Bắc, Đông Bắc cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 71 giờ. Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11%, ngoại trừ khu vực như: Cao Bằng, Lạng Sơn, khu vực Quảng Bình - Huế, khu vực Playcu, Đà Lạt cao hơn TBNN từ 0% đến 6%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng XI/2020 ở từng vùng của nước ta như sau

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2020 dao động từ 14 đến $23,4^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và cao hơn TBNN từ 0,6 đến $3,2^{\circ}\text{C}$ và phổ biến cao hơn tháng XI/2019 từ 0- $2,1^{\circ}\text{C}$ ngoại trừ một số khu vực trạm Mường Tè, Lai Châu, Điện Biên, Bắc Hà thấp hơn từ 0,1 - $0,8^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 11,5 đến $20,9^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $7,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 11/ XI/2020 tại Sìn Hồ.

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng XI/2020 phổ biến dao động từ 17,4 đến $29,5^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $34,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 19/XI/2020 tại Yên Châu và Phù Yên.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XI/2020 dao động từ 12 đến 81mm, một số khu vực có lượng mưa nhỏ hơn 10mm như tại khu vực Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 6,1mm đến 115,8mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2019 từ 0mm đến 398mm, ngoại trừ khu vực Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Giang cao hơn từ 0 - 29mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 0,4mm đến 38mm, cao nhất là 65mm xảy ra vào ngày 16XI/2020 Tại Chi Nê.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 25 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng XI/2020 dao động từ 86 giờ đến 196 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 71 giờ ngoại trừ khu vực Việt Bắc thấp hơn TBNN từ 0 - 53 giờ; và cao hơn năm 2019 từ 0 giờ - 90 giờ, ngoại trừ một số khu vực như Điện Biên, Hòa Bình, Quảng Ninh, Bắc Giang thấp hơn XI/2019 từ 0 - 41 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình tháng XI/2020 dao động từ 74% đến 88%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11% ngoại trừ khu vực trạm Than Uyên (Lai Châu), Cao Bằng, Lạng Sơn cao hơn TBNN từ 0 - 6%; và thấp hơn so với năm 2019 từ 0-12%, (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 18% xảy ra vào ngày 11/XI/2020 tại Hà Giang.

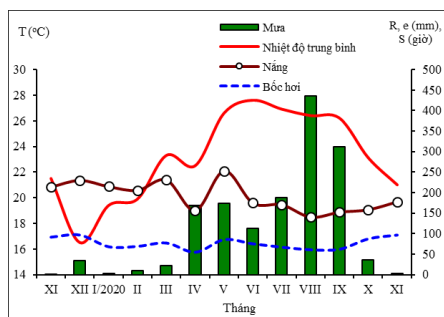
1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng XI/2020 dao động từ 37 đến 124mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 8mm.

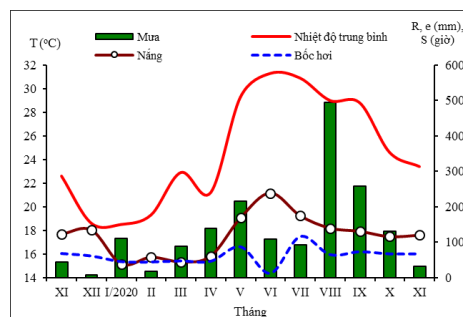
Chỉ số ẩm K (Bảng 2) cho thấy một số khu vực vùng Tây Bắc như Than Uyên, Tuần Giáo, Điện Biên, Sơn La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Cò Nòi đang xảy ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp ($K = 0,2 - 0,4$), các khu vực trung du, vùng núi giáp vùng đồng bằng Bắc Bộ chỉ số ẩm từ 0.8 – 4.7 (đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp).

1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

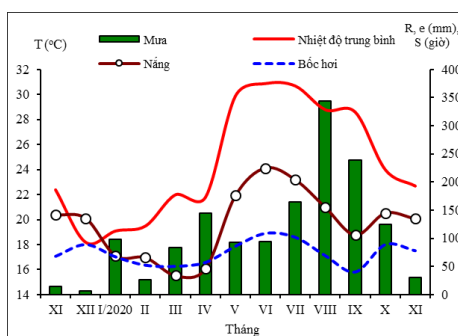
- Đông xuất hiện 6-20 ngày.
- Thời tiết khô nóng xuất hiện phổ biến từ 1 – 6 ngày với cường độ nhẹ.



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng XI/2019 đến tháng XI/2020 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN
Mường Tè	22	-0,4	1,9	21	21,0	-50,9	158	-12,0	22,8	80	-4,0	-5
Sìn Hồ	16	2,1	3,2	23	3,0	-67,5	159	28,0	23,8	84	1,0	-5
Tam Đường	19	0,4	2,9	19	12,0	-78,4	195	30,0	45,5	80	-2,0	-4
Than Uyên	20	-0,3	1,9	1	0,0	-46,9	172	29,0	36,6	82	6,0	5
Lai Châu	22	-0,8	1,5	5	-5,0	-47,7	156	-37,0	20,0	84	5,0	0
Tuần Giáo	20	0,1	1,7	1	1,0	-44,6	172	-9,0	34,3	82	1,0	-4
Điện Biên	21	-0,5	1,9	2	1,0	-23,6	178	-36,0	26,9	78	0,0	-6
Quỳnh nhai	21	-0,5	0,6	1	-3,0	-51,8	194	26,0	70,6	74	-6,0	-11
Sơn La	20	0,1	1,8	6	3,0	-28,5	166	-18,0	12,0	78	-2,0	-3
Sông Mã	22	0,0	2,4	3	-3,0	-26,5	168	9,0	28,6	76	6,0	-8
Cò Nòi	20	0,3	2,5	2	-14,0	-26,2	187	37,0	24,8	77	-3,0	-3
Yên Châu	21,6	0,1	2,2	5	-11,0	-21,5	166	32,0	24,7	80	4,0	-1
Bắc Yên	19,8	0,4	2,2	5	-14,0	-40,8	166	29,0	22,9	80	-5,0	-1
Phù Yên	22,6	0,4	2,5	5	-6,0	-38,8	172	47,0	46,3	78	3,0	-4
Mộc Châu	18	0,7	2,3	15	-38,0	-16,8	155	25,0	10,2	83	-4,0	-3
Mai Châu	22,1	0,5	1,9	10	-21,0	-24,8	112	15,0	3,1	82	-1,0	0
Kim Bôi	22,2	0,3	2,0	59	-30,0	-28,0	119	-15,0	-12,1	84	-4,0	2
Chi Nê	22,5	0,6	2,0	81	29,0	13,0	114	-11,0	-19,0	76	-3,0	-6
Hoà Bình	22,7	0,6	2,0	45	6,0	-8,5	128	-21,0	-6,6	82	-1,0	-2
Lào Cai	23	0,5	2,8	15	14,0	-39,6	155	90,0	49,6	80	-1,0	-7
Bắc Hà	17	-0,1	1,4	10	-11,0	-54,2	137	85,0	38,8	88	-1,0	0
Sa Pa	14	0,4	1,6	38	11,0	-83,6	138	47,0	33,4	84	-12,0	-6
Mù Căng Chải	18,5	0,9	2,6	7	6,0	-33,4	162	29,0	2,6	83	1,0	4
Yên Bái	22,7	0,7	2,3	26	-21,0	-33,8	116	40,0	-3,9	85	-2,0	0
Lục Yên	22,5	1,0	2,4	20	-7,0	-46,8	117	57,0	8,3	84	-2,0	-2
Hà Giang	22,1	0,6	1,9	45	23,0	-58,6	133	74,0	25,3	80	-4,0	-4
Bắc Quang	22,6	0,9	2,7	79	5,0	-115,8	129	68,0	10,7	78	-1,0	-8
Tuyên Quang	22,8	0,6	2,5	24	-29,0	-20,4	148	32,0	18,2	79	-2,0	-4
Bắc Cạn	21,3	0,2	2,0	16	-6,0	-21,1	146	41,0	18,0	81	-4,0	-2
Thái Nguyên	22,7	0,4	2,1	20	-398,0	-25,4	123	2,0	-29,1	75	-2,0	-4
Định Hoá	22,6	1,3	2,9	31	-20,0	-8,9	129	10,0	6,6	84	-1,0	2
Phú Hộ	22,6	0,7	1,8	40	0,0	-14,3	131	26,0	-7,4	80	-6,0	-2
Việt Trì	23,4	0,8	2,2	32	-12,0	-21,9	120	-3,0	-22,0	77	-1,0	-4
Cao Bằng	20	0,3	1,3	12	-1,0	-32,4	145	45,0	34,3	83	0,0	2
Bảo Lạc	20,2	0,0	1,4	14	8,0	-52,0	130	39,0	17,0	84	-1,0	1
Trùng Khánh	17,7	0,0	1,1	14	-24,0	-33,9	121	33,0	-9,0	83	-1,0	4

Thất Khê	20,1	0,2	1,5	1	-44,0	-45,9	135	37,0	19,8	84	1,0	2
Lạng Sơn	19,8	0,3	1,5	6	-11,0	-28,3	125	-6,0	-10,0	80	2,0	2
Hữu Lũng	22,2	0,2	2,2	18	2,0	-19,4	123	13,0	-5,1	78	1,0	-1
Tiên Yên	22	0,5	2,1	11	-46,0	-32,9	130	-16,0	-19,6	84	3,0	3
336Uông Bí	23,2	0,5	2,0	20	4,0	-9,4	144	-10,0	-53,2	74	-2,0	-3
Lục Ngạn	21,9	0,2	1,5	23	3,0	-6,1	141	-41,0	-11,1	78	2,0	0
Sơn Động	21,5	0,1	1,8	12	-6,0	-18,8	131	2,0	-5,3	82	2,0	3
Bắc Giang	22,7	0,3	1,6	30	15,0	-8,4	135	-7,0	-20,5	75	-2,0	-2
Phủ Liễn	22,5	0,3	1,2	33	-32,0	-21,4	128	-19,0	-23,3	84	-3,0	6

Bảng 2. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Trung du và miền núi phía Bắc

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân Loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân Loại
1	Mường Tè	0,3	Hạn nặng	23	Yên Bái	0,4	Hạn nặng
2	Sìn Hồ	0,4	Hạn nặng	24	Lục Yên	0,3	Hạn nặng
3	Tam Đường	0,3	Hạn nặng	25	Hà Giang	0,7	Thiếu ẩm
4	Than Uyên	0,0	Hạn nặng	26	Bắc Quang	1,3	Đủ ẩm
5	Lai Châu	0,1	Hạn nặng	27	Tuyên Quang	0,4	Hạn nặng
6	Tuần Giáo	0,0	Hạn nặng	28	Bắc Cạn	0,2	Hạn nặng
7	Điện Biên	0,0	Hạn nặng	29	Thái Nguyên	0,3	Hạn nặng
8	Quỳnh nhai	0,0	Hạn nặng	30	Định Hoá	0,5	Hạn
9	Sơn La	0,1	Hạn nặng	31	Phú Hộ	0,6	Hạn
10	Sông Mã	0,0	Hạn nặng	32	Việt Trì	0,5	Hạn
11	Cò Nòi	0,0	Hạn nặng	33	Cao Bằng	0,2	Hạn nặng
12	Yên Châu	0,1	Hạn nặng	34	Bảo Lạc	0,2	Hạn nặng
13	Bắc Yên	0,1	Hạn nặng	35	Trùng Khánh	0,2	Hạn nặng
14	Phù Yên	0,1	Hạn nặng	36	Thất Khê	0,0	Hạn nặng
15	Mộc Châu	0,2	Hạn nặng	37	Lạng Sơn	0,1	Hạn nặng
16	Mai Châu	0,2	Hạn nặng	38	Hữu Lũng	0,3	Hạn nặng
17	Kim Bôi	0,9	Đủ ẩm	39	Tiên Yên	0,2	Hạn nặng
18	Hoà Bình	0,7	Thiếu ẩm	40	Uông Bí	0,3	Hạn nặng
19	Lào Cai	0,3	Hạn nặng	41	Lục Ngạn	0,3	Hạn nặng
20	Bắc Hà	0,2	Hạn nặng	42	Sơn Động	0,2	Hạn nặng
21	Sa Pa	0,8	Thiếu ẩm	43	Bắc Giang	0,4	Hạn
22	Mù Căng Chải	0,1	Hạn nặng	44	Phủ Liễn	0,4	Hạn

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2020 dao động từ 22,7°C đến 23,6°C, ở mức cao hơn TBNN từ 1,1 đến 2,5°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến hơn năm 2019 từ 0,2 đến 0,6°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 25,7 đến 27,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 31,2°C xảy ra vào ngày 21/XI/2020 tại Vĩnh Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 20 đến 21,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 15°C xảy ra vào ngày 30/XI/2020 tại Hải Dương.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XI/2020 dao động từ 34mm đến 118mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 36,3mm riêng một số khu vực như Văn Lý, Ninh Bình cao hơn TBNN lần lượt là 37,4mm và 28,2mm; So với năm 2019 thì tổng lượng mưa tháng phần lớn các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 74mm, ngoại trừ một số khu vực trạm Phủ Lý, Vĩnh Yên, Láng, Nho Quan thấp hơn từ 4 - 29mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 18mm đến 76mm, cao nhất là 108mm xảy ra ngày 16/XI/2020 tại Văn Lý.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 6 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 11 đến 14 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng XI/2020 ở các nơi trong vùng dao động từ 107 giờ đến 135 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 13 giờ đến 37 giờ, và thấp hơn năm 2019 từ 1 đến 23 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 73% đến 83%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 8%; thấp hơn năm 2019 từ 0 đến 7% ngoại trừ khu vực trạm Láng và Hải Dương cao hơn lần lượt là 9% và 3% (Hình 11, bảng 3). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 25% xảy ra vào ngày 10/XI/2020 tại Hà Đông.

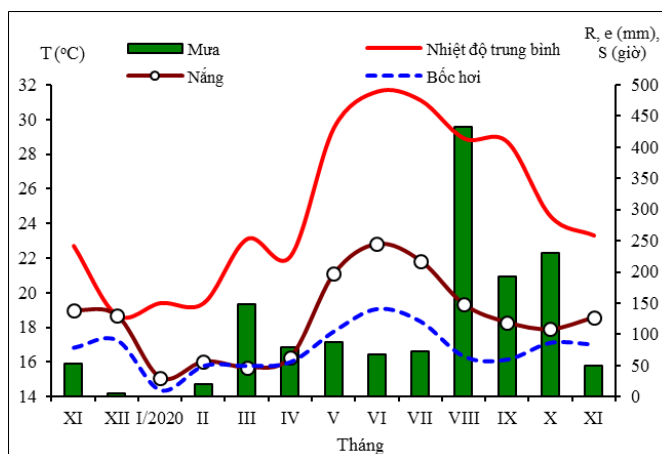
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 48mm đến 103mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 7mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số ẩm dao động từ (0,7 - 1,5) ngoại trừ một số khu vực như Vĩnh Yên (0,5), Hải Dương (0,5), Nho Quan (0,6) bắt đầu xảy ra hạn. (Bảng 4) .

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng XI/2020 không xảy ra các hiện tượng thời tiết đặc biệt



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng XI/2019 đến tháng XI/2020 tại trạm Hà Đông

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN
Vĩnh Yên	23,6	0,6	2,1	37	-25,0	-11,2	122	-1,0	-23,5	77	-1,0	-2
Láng	22,7	-0,8	1,3	34	-10,0	-9,4	107	-18,0	-18,1	82	9,0	1
Sơn Tây	22,7	0,6	1,9	49	5,0	-10,9	124	-15,0	-12,7	79	0,0	-2
Hà Đông	23,3	0,6	2,5	49	-4,0	-22,9	127	-12,0	-18,9	75	-3,0	-6
Hải Dương	22,9	0,2	1,7	40	5,0	-5,4	135	-11,0	-22,5	83	3,0	3
Hưng Yên	22,9	0,3	1,8	61	5,0	-3,4	127	-2,0	-15,8	80	-2,0	-2
Nam Định	23,1	0,4	1,3	72	29,0	4,5	124	-6,0	-21,1	78	-3,0	-4
Văn Lý	22,9	-0,1	1,1	118	74,0	37,4	126	-22,0	-22,8	83	0,0	2
Phủ Lý	23,3	0,6	2,1	71	-16,0	-15,1	107	-19,0	-33,8	76	-4,0	-6
Nho Quan	22,8	0,5	1,8	41	-29,0	-36,3	123	-9,0	-15,6	81	-3,0	-1
Ninh Bình	23,3	0,4	1,8	98	52,0	28,2	118	-5,0	-21,1	74	-7,0	-8
Thái Bình	22,7	0,2	1,6	80	58,0	-0,1	107	-23,0	-36,6	82	0,0	0

Bảng 4. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Đồng bằng Bắc Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Vĩnh Yên	0,5	Hạn	7	Văn Lý	1,5	Thừa ẩm
2	Sơn Tây	0,7	Thiếu ẩm	8	Phủ Lý	1,0	Đủ ẩm
3	Hà Đông	0,7	Thiếu ẩm	9	Nho Quan	0,6	Hạn
4	Hải Dương	0,5	Hạn	10	Ninh Bình	1,3	Đủ ẩm
5	Hưng Yên	0,9	Đủ ẩm	11	Thái Bình	1,1	Đủ ẩm
6	Nam Định	1,0	Đủ ẩm				

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2020 dao động từ 20,5 đến 23,8°C, phổ biến ở mức cao hơn tháng XI/2019 từ 0 - 0,9°C và cao hơn TBNN từ 0,7 đến 2,2°C (Hình 8, bảng 5).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 22,9 đến 27,4°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 32,3°C xảy ra vào ngày 19/XI/2020 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng tháng XI/2020 dao động từ 18,5 đến 21,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 13°C xảy ra vào ngày 14/XI/2020 tại Quỳ Châu.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XI/2020 dao động từ 33mm đến 767mm, cao nhất tại một số khu vực như Nam Đông (1089mm), A Lưới (1324mm), phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 174,9mm riêng tại khu vực Quảng Bình - Huế cao hơn TBNN từ 81,8mm - 393mm; so với tháng XI/2019 thì tổng lượng mưa khu vực tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh thấp hơn từ 5mm đến 175mm, các

khu vực còn lại cao hơn tháng XI/2019 từ 0-513mm. (bảng 5), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 11 đến 463mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 - 25 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 17 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 11 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng XI/2020 dao động từ 43 đến 132 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 40 giờ; so với tháng XI/2019 thì tổng số giờ nắng tháng XI/2020 thấp hơn từ 0 đến 48 giờ riêng tại khu vực trạm Hồi Xuân, Quý Hợp cao hơn lần lượt là 11 giờ đến 28 giờ (Hình 10, bảng 5).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 79% đến 96%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1% đến 8% ngoại trừ khu vực Quảng Bình - Huế cao hơn TBNN từ 1 - 4% và thấp hơn tháng XI/2019 từ 0% đến 8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 26% xảy ra vào ngày 9/XI/2020 tại Hồi Xuân.

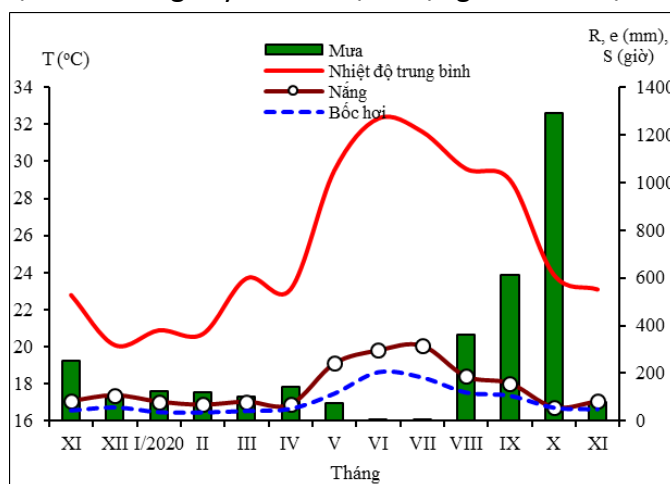
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 17mm đến 81mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 6mm.

Trong tháng XI/2020 ở một số khu vực trạm Hồi Xuân, Quý Hợp bắt đầu xuất hiện hạn; khu vực Quý Châu, Yên Định, Tây Hiếu thiếu ẩm, các khu vực còn lại đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số ẩm dao động trong khoảng 0,5 - 16,6.(Bảng 6).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng XI/2020 không xảy ra các hiện tượng thời tiết đặc biệt.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng XI/2019 đến tháng XI/2020 tại trạm Vinh

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN

Hồi Xuân	22,4	0,4	1,9	33	0,0	-3,9	104	11,0	-17,4	79	-8,0	-8
Yên Định	22,6	0,2	1,4	52	18,0	-20,6	125	-20,0	-9,6	84	0,0	1
Thanh Hoá	23,1	0,3	0,7	78	16,0	1,5	122	-18,0	-9,4	79	-3,0	-4
Như Xuân	22,6	0,5	1,8	147	83,0	38,7	107	-13,0	-11,9	83	-4,0	-1
Tĩnh Gia	23,1	0,3	1,9	74	-42,0	-34,2	115	-27,0	-11,7	81	-1,0	-3
Quỳ Châu	22,2	0,4	1,6	53	3,0	-12,9	109	-3,0	-9,5	87	-2,0	-1
Quỳ Hợp	22,3	0,6	1,8	35	-5,0	-22,5	87	28,0	-37,6	85	-4,0	0
Tây Hiếu	22,7	0,9	2,2	47	-23,0	-20,5	94	-12,0	-15,0	84	-2,0	-3
Con Cuông	22,7	0,1	1,7	62	-9,0	-42,5	85	-14,0	-23,9	84	-2,0	-4
Quỳnh Lưu	23,2	0,4	1,8	63	-23,0	-25,5	132	-3,0	2,4	84	-3,0	1
Đô Lương	23,1	0,3	1,8	68	-19,0	-38,8	79	-12,0	-31,3	84	-1,0	-4
Vinh	23,1	0,3	1,5	78	-175,0	-113,1	82	-2,0	-12,8	83	-4,0	-6
Hà Tĩnh	22,9	0,5	1,7	204	-142,0	-174,9	85	-7,0	-11,0	88	-1,0	-1
Hương Khê	22,3	0,4	1,6	125	-44,0	-85,6	43	-33,0	-22,9	89	-1,0	1
Kỳ Anh	23,1	0,1	1,7	330	-81,0	-112,7	102	-7,0	26,0	87	1,0	-1
Đồng Hới	23,2	-0,5	0,8	448	226,0	81,8	81	-24,0	-12,7	88	3,0	1
Ba Đồn	23,1	0,0	1,2	282	25,0	84,3	93	-17,0	-2,0	89	0,0	2
Đông Hà	23,6	-0,2	1,1	616	224,0	94,8	60	-48,0	-37,7	91	5,0	4
Khe Sanh	21,2	-0,6	0,8	218	103,0	-84,2	67	-42,0	-36,8	92	1,0	2
Huế	23,8	0,0	0,7	767	390,0	186,4	71	-48,0	-38,5	92	1,0	4
Nam Đông	23,4	0,1	1,2	1089	513,0	393,0	67	-30,0	-39,6	92	2,0	1

Bảng 6. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Bắc Trung Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Hồi Xuân	0,5	Hạn	11	Đô Lương	1,0	Đủ ẩm
2	Yên Định	0,7	Thiếu ẩm	12	Vinh	1,2	Đủ ẩm
3	Thanh Hoá	1,1	Đủ ẩm	13	Hà Tĩnh	3,2	Thừa ẩm
4	Như Xuân	2,2	Thừa ẩm	14	Hương Khê	0,9	Đủ ẩm
5	Tĩnh Gia	1,0	Đủ ẩm	15	Kỳ Anh	5,2	Thừa ẩm
6	Quỳ Châu	0,8	Thiếu ẩm	16	Đồng Hới	6,2	Thừa ẩm
7	Quỳ Hợp	0,5	Hạn	17	Ba Đồn	4,2	Thừa ẩm
8	Tây Hiếu	0,7	Thiếu ẩm	18	Khe Sanh	3,3	Thừa ẩm
9	Con Cuông	1,0	Đủ ẩm	19	Huế	11,4	Quá thừa ẩm
10	Quỳnh Lưu	0,9	Đủ ẩm	20	Nam Đông	16,6	Quá thừa ẩm

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng XI/2020 dao động từ 23,8 đến 27,2°C, ở mức cao hơn năm 2019 từ 0,3°C đến 0,8°C và cao hơn TBNN từ 0,9 đến 1,7°C (Hình 8, bảng 7).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 26,7 đến 30,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33,8°C xảy ra vào ngày 26/XI/2020 tại Phan Thiết.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 22,1 đến 25°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,8°C xảy ra vào ngày 13/XI/2020 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong tháng XI/2020 dao động từ 52mm đến 834mm cao nhất là tại Ba Tơ (1228mm) và Trà My 1746mm, phổ biến ở mức thấp hơn tháng XI/2019 từ 20mm đến 1043mm, riêng tại Quy Nhơn và Phan Thiết thấp hơn lần lượt là 197mm và 79mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng cao hơn TBNN từ 0mm đến 830,5mm riêng tại Quy Nhơn thấp hơn TBNN 181,7mm (bảng 7).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 24 đến 292mm cao nhất là 421mm xảy ra vào ngày 6/XI/2020 tại Trà My.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 6 đến 25 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 17 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 68 đến 230 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn năm 2019 từ 7 đến 26 giờ và thấp hơn TBNN từ 12 đến 36 giờ ngoại trừ khu vực trạm Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Thiết cao hơn TBNN từ 9 - 31 giờ. (Hình 10) và (Bảng 7).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 78% đến 93%, ở mức xấp xỉ giá trị TBNN và cùng kỳ năm 2019. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra ngày 13/XI/2020 tại Quy Nhơn.

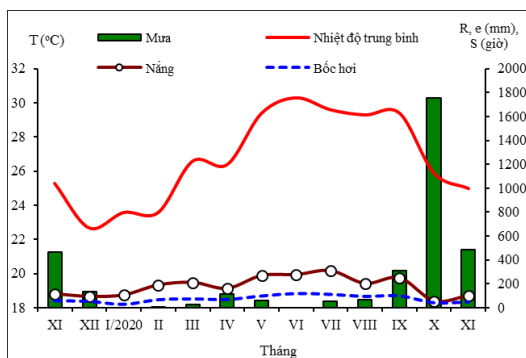
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 23mm đến 119mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 7mm.

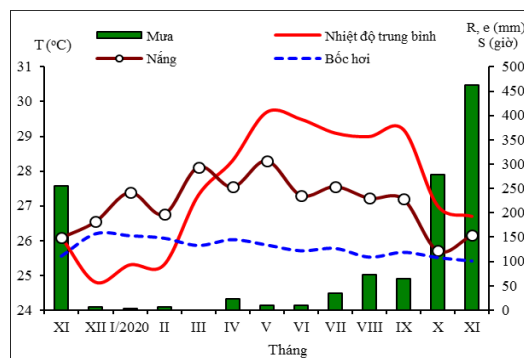
Trong tháng XI/2020, Ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, chỉ số ẩm dao động từ 2,4 - 27,7.(Bảng 8).

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 ngày tại khu vực các trạm Quảng Ngãi, Ba Tơ, Quy Nhơn.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng XI/2019 đến tháng XI/2020 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN
Đà Nẵng	25	-0,3	1,0	485	20,0	118,8	101	-15	-21,9	84	2	-1
Tam Kỳ	25,4	0,5	1,1	834	235,0	104,7	98	-17	-36,2	87	-1	2
Trà My	23,8	0,6	1,2	1746	1043,0	830,5	68	-12	-17,1	93	0	0
Quảng Ngãi	25,4	0,5	1,2	834	388,0	292,5	98	-26	-12,4	87	0	-2
Quy Nhơn	26,4	0,4	1,1	241	-197,0	-181,7	116	-7	-15,1	82	-1	-2
Tuy Hoà	26,4	0,8	1,2	523	119,0	109,8	151	2	31,4	85	0	-1,0
Nha Trang	26,7	0,6	1,7	462	206,0	88,4	154	5	11,3	80	-1	-2
Phan Thiết	26,8	0,3	0,9	295	-79,0	1,8	189	5	8,8	79	1	-2

Bảng 8. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Nam Trung Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Tam Kỳ	11,3	Quá thừa ẩm	5	Tuy Hoà	6,0	Thừa ẩm
2	Trà My	27,7	Quá thừa ẩm	6	Nha Trang	4,7	Thừa ẩm
3	Quảng Ngãi	11,2	Quá thừa ẩm	7	Phan Thiết	2,4	Thừa ẩm
4	Quy Nhơn	2,7	Thừa ẩm				

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng XI/2020 dao động từ 17,7 đến 25,2°C, ở mức cao hơn tháng XI/2019 từ 0,2 đến 0,7°C và cao hơn giá trị TBNN từ 0,1 đến 1,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 21,9 đến 29,7°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 32,5°C xảy ra vào ngày 16/XI/2020 tại Ayunpa và ngày 18/XI/2020 tại Đắc Nông.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 15 đến 22,5°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 13°C xảy ra vào ngày 24/XI/2020 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XI/2020 dao động từ 38 đến 206mm, cao nhất là tại Mdrak (733mm) và An Khê (744mm). Hầu hết các khu vực cao hơn giá trị TBNN từ 9mm đến 113mm ngoại trừ Đắc Nông và Kon Tum thấp hơn TBNN lần lượt là 23,4mm và 20,4mm và thấp hơn tháng XI/2020 từ 12mm đến 316mm (Hình 9, bảng 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 15 đến 174mm cao nhất là 231mm xảy ra vào ngày 29/XI/2020 tại MDrak.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 4 đến 24 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 11 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 16 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng XI/2020 phổ biến từ 97 giờ đến 192 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 27 giờ; thấp hơn năm 2019 từ 8 giờ đến 19 giờ riêng tại Đắc Nông cao hơn

11 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng XI/2020 phổ biến từ 76% – 96%, ở mức xấp xỉ giá trị TBNN riêng tại Play cu cao hơn 3% và Bảo Lộc thấp hơn 3% (Hình 11); ở mức xấp xỉ tháng XI/2019. Độ ẩm không khí thấp nhất là 45% xảy ra vào ngày 18/XI/2020 tại Đắc Nông.

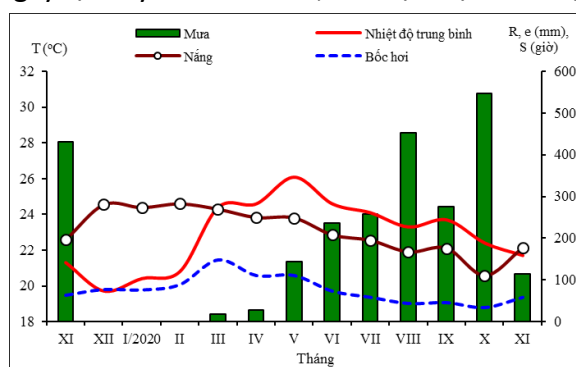
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 35mm đến 105mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 6mm.

Trong tháng XI/2020 ở khu vực Kon Tum và Đắc Nông xuất hiện hạn các khu vực khác đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp, chỉ số hạn dao động từ 0,4 - 3,9.(Bảng 10).

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 ngày tại Play Cu và An Khê, khu vực trạm Bảo Lộc xuất hiện 4 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng XI/2019 đến tháng XI/2020 tại trạm Plây Cu

Bảng 9. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN	Tháng XI/ 2020	So với XI/ 2019	So với TBNN
Kon Tum	23,6	0,6	1,5	38	-16,0	-20,4	183	-14	-27,1	76	-2	-1
Plây Cu	21,7	0,4	1,0	114	-316,0	56,6	177	-19	-20,8	83	2	3
Buôn Mê Thuột	23,5	0,7	1,0	206	-18,0	113,0	179	-9	4,6	85	2	0
Đắc Nông	23,1	0,4	1,5	46	-101,0	-23,4	192	11	-19,7	82	-1	0
Đà Lạt	17,7	0,2	0,1	156	-12,0	69,1	169	-8	-7,6	86	2	1
Bảo Lộc	22	0,6	1,2	149	-142,0	9,0	158	-15	-5,1	83	-1	-3

Bảng 10. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Tây Nguyên

STT	Trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Kon Tum	0,4	Hạn	4	Đắc Nông	0,5	Hạn
2	Plây Cu	1,2	Đủ ẩm	5	Đà Lạt	1,9	Thừa ẩm
3	Buôn Mê Thuột	3,9	Thừa ẩm	6	Bảo Lộc	1,1	Đủ ẩm

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2020 phổ biến từ 26 đến 28,4°C, ở mức cao hơn tháng XI/2019 từ 0 đến 2,3°C (Hình 6, bảng 11) và cao hơn TBNN từ 0,8 đến 2°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 31,2°C đến 33°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,3°C xảy ra vào ngày 17/XI/2020 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 22,3 đến 25,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,5°C xảy ra vào ngày 17/XI/2020 tại Trại An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XI/2020 phổ biến từ 26mm đến 204mm, thấp nhất là 8mm xảy ra tại Trại An; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 13,5mm đến 135,2mm, ngoại trừ khu vực Tân Sơn Nhất cao hơn TBNN từ 90,5 mm (bảng 11)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 3 đến 76mm, cao nhất là 196mm xảy ra vào ngày 6/XI/2020 tại Vũng Tàu.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 18 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng XI/2020 phổ biến từ 145 giờ đến 239 giờ; ở mức thấp giá trị TBNN từ 23 giờ đến 55 giờ; và thấp hơn tháng XI/2019 từ 7 giờ đến 19 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 69% đến 85%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 2% đến 11% riêng tại Tây Ninh cao hơn TBNN 6% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 14/XI/2020 tại Tân Sơn Nhất.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 65 đến 96mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 6mm.

Chỉ số ẩm tại các khu vực dao động từ 0,5 - 1,8, khu vực trạm Biên Hòa đã xuất hiện hạn, các khu vực khác đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp.(Bảng 12).

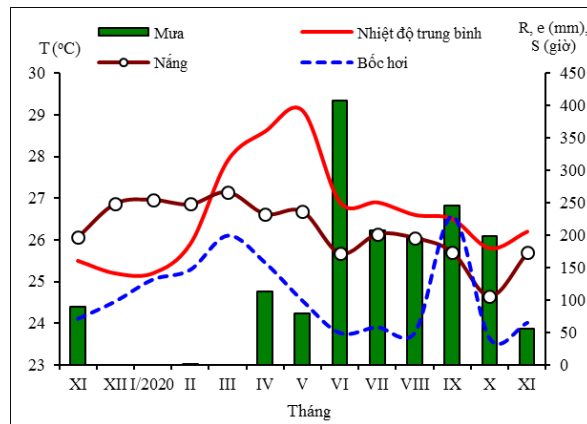
1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Thời tiết khô nóng xuất hiện tại Biên Hòa (1 ngày) và Tân Sơn Nhất (2 ngày)

Bảng 11. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN

Tây Ninh	27	0,0	0,9	138	-600,0	13,5	206	-19	-22,5	85	8	6
Tân Sơn Nhất	28,4	0,2	2,0	26	-106,0	-90,5	145	-11	-55,4	69	-2	-11
Vũng Tàu	27,7	0,3	0,8	204	58,0	135,2	192	-7	-23,9	77	-2	-2



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng XI/2019 đến tháng XI/2020 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 12. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Đông Nam Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Tây Ninh	1,2	Đủ ẩm	3	Phước Long	1,2	Đủ ẩm
2	Vũng Tàu	1,8	Thừa ẩm	4	Biên Hòa	0,5	Hạn

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2020 phổ biến từ 27,4°C đến 28,1°C, ở mức cao hơn tháng XI/2019 từ 0°C đến 0,7°C (Hình 7, bảng 13) và cao hơn TBNN từ 0,3 đến 1,5°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 31,1 đến 32°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34°C xảy ra vào ngày 18/XI/2020 tại Cao Lãnh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XI/2020 dao động từ 24,5 đến 25,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,7°C xảy ra vào ngày 11/XI/2020 tại Cao Lãnh.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XI/2020 phổ biến từ 51mm đến 197mm cao nhất là 293mm tại Bạc Liêu, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 4,1mm đến 126,4mm, ngoại trừ khu vực trạm Bạc Liêu và Cà Mau cao hơn TBNN lần lượt là 139,9mm và 15,1mm (bảng 13), ở mức cao hơn tháng XI/2019 từ 7mm đến 174mm, ngoại trừ khu vực trạm Mỹ Tho, Cao Lãnh, Cần Thơ thấp hơn tháng XI/2019 từ 75mm - 879mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 21 đến 81mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 18 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến

15 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 5 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng XI/2020 phổ biến từ 141 giờ đến 223 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 12 giờ đến 49 giờ, riêng tại khu vực trạm Bạc Liêu cao hơn TBNN 5 giờ (Hình 10); và thấp hơn tháng XI/2019 từ 9 giờ đến 42 giờ ngoại trừ khu vực trạm Càng Long cao hơn 12 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 85%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 4%, riêng tại Mộc Hóa cao hơn TBNN 6% (Hình 11); và cao hơn tháng XI/2019 từ 1% - 8%, riêng tại một số khu vực như Càng Long, Châu Đốc, Rạch Giá, Cà Mau thấp hơn XI/2019 từ 1% - 3%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 44% xảy ra vào ngày 25/XI/2020 tại Mỹ Tho và ngày 27/XI/2020 tại Châu Đốc.

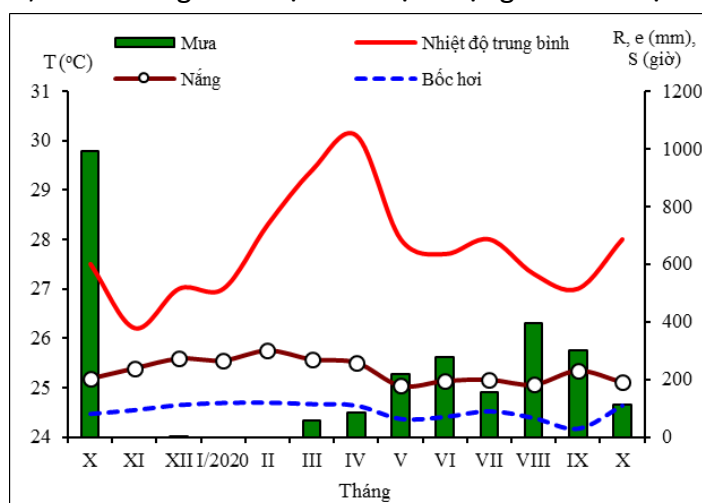
1.7.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 62 đến 113mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm.

Trong tháng XI/2020 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp riêng khu vực Cao Lãnh, Châu Đốc thiếu ẩm; chỉ số ẩm dao động từ 0,9 - 2,8 (Bảng 14).

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng XI/2020 không xuất hiện các hiện tượng thời tiết đặc biệt.



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng XI/2019 đến tháng XI/2020 tại trạm Cần Thơ

Bảng 13. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN	Tháng XI/2020	So với XI/2019	So với TBNN
Mộc Hoá	27,8	0,3	0,6	108	33,0	-20,2	223	-9	-17,5	83	-3	5
Mỹ Tho	27,5	0,7	0,9	99	-75,0	-17,0	176	2	-49,0	80	-4	-4

Cao Lãnh	27,4	0,0	0,3	79	-192,0	-38,6	209	-12	-12,2	83	2	1
Càng Long	27,4	0,5	1,0	117	19,0	-4,1	201	12	-14,3	85	3	1
Châu Đốc	27,8	0,3	0,5	75	7,0	-126,4	212	-10	-12,6	72	-6	-7
Cần Thơ	28	0,5	1,2	111	-879,0	-44,3	190	-13	0,4	81	1	-3
Sóc Trăng	27,7	0,3	1,3	138	0,0	-28,0	178	-24	-23,2	80	-1	-5
Rạch Giá	28,1	0,1	1,0	167	14,0	-4,8	188	-42	-12,9	78	0	-4
Bạc Liêu	27,8	0,1	1,5	293	174,0	139,9	202	-28	5,0	81	-1	-6
Cà Mau	27,8	0,0	1,5	197	87,0	15,1	141	-12	-44,6	83	4	-4

Bảng 14. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Tây Nam Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Mộc Hoá	0,9	Đủ ẩm	6	Cần Thơ	1,0	Đủ ẩm
2	Mỹ Tho	0,9	Đủ ẩm	7	Sóc Trăng	1,3	Đủ ẩm
3	Cao Lãnh	0,7	Thiếu ẩm	8	Rạch Giá	1,5	Thừa ẩm
4	Càng Long	1,1	Đủ ẩm	9	Bạc Liêu	2,8	Thừa ẩm
5	Châu Đốc	0,7	Thiếu ẩm	10	Cà Mau	1,9	Thừa ẩm

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2020

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào hoàn tất thu hoạch lúa mùa trên cả nước và gieo trồng các loại cây màu vụ đông tại các địa phương phía Bắc..

a) Đối với cây lúa

Lúa Mùa: Tính đến cuối tháng XI/2020, cả nước thu hoạch được 1.424,7 nghìn ha lúa mùa, chiếm 89,9% diện tích gieo cấy và bằng 98,1% cùng kỳ năm trước. Ước tính năng suất lúa mùa năm nay của cả nước đạt 51 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng đạt 8,08 triệu tấn, giảm 20,7 nghìn tấn.

Lúa Thu đông: Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2020 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 724 nghìn ha, giảm 0,2 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch được 382,9 nghìn ha lúa, chiếm 52,9% diện tích gieo cấy và bằng 103,9% cùng kỳ năm trước. Ước tính năng suất toàn vụ đạt 55,1 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước; sản lượng đạt 3,99 triệu tấn, tương đương năm trước.

Lúa Đông xuân: Tính đến cuối tháng XI, các địa phương phía Nam đã gieo cấy được 237,9 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 68,1% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân chậm hơn cùng kỳ năm trước do các địa phương chủ động điều chỉnh thời điểm xuống giống phù hợp với diễn biến thời tiết và dự báo của các ngành chức năng.

b. Đối với các loại rau màu

Tính đến cuối tháng, cả nước gieo trồng được 78,9 nghìn ha ngô, bằng 91,2% cùng kỳ năm trước; 16,9 nghìn ha khoai lang, bằng 91,4%; 3,3 nghìn ha đậu tương, bằng 66%; 4,6 nghìn ha lạc, bằng 85,2%; 137,3 nghìn ha rau các loại, bằng 100,1%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến tháng X/2020

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa chính vụ	Đã thu hoạch xong
		Ngô	Xoáy nõn-trổ cờ- phun râu
		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa mùa chính vụ	Đã thu hoạch xong
		Ngô	Xoáy nõn-trổ cờ- phun râu
3	Bắc Trung Bộ	Lúa mùa hè thu	Thu hoạch xong
		Ngô	Gieo-9 lá-xoáy nõn-trổ
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Hè Thu	Thu hoạch xong
		Ngô	Cây con - PTTL- Trổ cờ
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu muộn	Chín - Thu hoạch
		Ngô	Cây con - PTTL- Trổ cờ
		Cà phê	Chắc xanh- Chín bói- Thu hoạch
		Điêu	Chăm sóc - Ra đợt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa Đông Xuân	Mạ-để nhánh
		Lúa Thu Đông - Mùa	Mạ, để nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	PTTL, khai thác mủ
		Điêu	Ra lá non, PT canh lá
7	Tây Nam Bộ	Lúa Đông Xuân	Mạ-để nhánh
		Lúa Thu Đông - Mùa	Mạ, để nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Chăm sóc, PHTL
		Xoài	PT canh lá, ra bông, TH

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng XI chủ yếu là mưa bão, lũ lụt và sạt lở làm 5,6 nghìn con gia súc và 1,5 triệu con gia cầm bị chết; 66,7 nghìn ha lúa và 35,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

- **Thiệt hại do bão số 11:** Tại Nghệ An do mưa lũ sau bão làm nước trong nội đồng tại các huyện đồng bằng đều dâng cao nên 100% diện tích lúa mùa còn lại và toàn bộ cây trồng vụ đông đã bị xóa sổ. Trong đó diện tích ngô đông, rau màu các loại trên 10.566,3 ha. Cây công nghiệp, cây ăn quả bị thiệt hại 71,8 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng, bị cuốn trôi

2.574 ha, làm chết 13.566 con gia cầm và 23 con gia súc (20 con lợn + 1 con nghé và 2 con chó).

- Tại Quảng Nam, Quảng Ngãi có 662 ha lúa, hoa màu và trên 5.000 ha cây công nghiệp bị ảnh hưởng

- **Thiệt hại do bão số 12:** Tại Bình Định thiệt hại 5ha lúa rẫy, 6ha hoa màu bị hư hỏng, 28ha rừng keo bị đổ ngã và 5,2ha đất sản xuất bị sa bồi, thủy phá. Về chăn nuôi có 29 con gia súc và 6.750 con gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Tại Khánh Hòa có 1.745 ha lúa bị ngập, hư hỏng; 79,5 ha hoa màu, cây ăn quả bị ngã đổ.

- Tại Phú Yên có 2.570 con gia cầm bị chết, 17 con gia súc bị cuốn trôi

Bảng 16. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng XI/2020

TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Điện Biên	Chuyển vụ			
2		Văn Chấn	Chuyển vụ			
3		Tuyên Quang	Chuyển vụ			
4		Mộc Châu	Cây chè thời kỳ lá thứ nhất	Khá	Ấm	
5	Đông Bắc	Lạng Sơn	Cây lúa thời kỳ chắc xanh	Khá	06cm	
6		Bắc Giang	Chuyển vụ			
7		Uông Bí	Chuyển vụ			
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Cây chè thời kỳ ngừng sinh trưởng	Trung bình	Ấm TB	
9		Ba Vì	Chuyển vụ			
10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Chuyển vụ			
11		Hải Dương	Chuyển vụ			
12		Hưng Yên	Chuyển vụ			
13		Nam Định	Chuyển vụ			
14		Thái Bình	Chuyển vụ			
15		Ninh Bình	Chuyển vụ			
16	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	Chuyển vụ			
17		Yên Định	Cây lạc thời kỳ hình thành củ	Trung bình	Ấm TB	
18		Yên Định	Chuyển vụ			
19		Đô Lương	Cây lúa chuyển vụ			
20		Quỳnh Lưu	Cây lúa chuyển vụ			
21	Trung Bộ	Huế	Cây lúa chuyển vụ			
22		Tuy Hòa	Cây lúa chuyển vụ			
23		An Nhơn	Cây lúa chuyển vụ			
24	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê quả chín	Tốt	Ấm	
25		Pleiku	Cà phê chuyển vụ			
26	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê thời kỳ hình thành quả	Tốt	Quá ẩm	
27		Trà Nóc	Chuyển vụ			
28		Mỹ Tho	Cây lúa thời kỳ mọc dón	Trung bình	06cm	
29		Bạc Liêu	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	15 cm	Chuột (12 – 30%, mức độ nhẹ)

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Tháng XI/2020 điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển ngoại trừ khu vực Tây Bắc do lượng mưa quá thấp và Miền Trung bị ảnh hưởng của cơn bão số 11 và 12.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng không thực sự thuận lợi cho SXNN, nền nhiệt tuy cao hơn TBNN nhưng lượng mưa và số ngày mưa thấp gây thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp.

+ Ngô: đang trong giai đoạn xoáy nõn – trổ cờ - phun râu, sinh trưởng và phát triển kém do lượng mưa ít gây thiếu hụt nước cho sản xuất ngô ở hầu hết các vùng.

+ Cây chè: chè đang trong giai đoạn phát triển búp – thu hái, tình trạng phát triển trung bình, nhiều diện tích chè bị thiếu nước nghiêm trọng, lượng nước thiếu hụt từ 49 – 80mm

+ Cây có múi (Cam, quýt): Lượng nước trong đất thiếu hụt từ 35-40mm

Bảng 17. Lượng nước thiếu hụt cho cây chè và cây có múi

Trạm quan trắc	Lượng nước thiếu hụt cây đối với cây chè (mm)	Lượng nước thiếu hụt cây đối với các cây có múi (mm)
Tam Đường	49.0	43.5
Điện Biên	57.2	45.1
Mộc Châu	79.5	42.9
Phú Hộ	61.8	35.7
Thái Nguyên	66.3	38.4
Bắc Giang	72.4	41.3

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do nền nhiệt cao, lượng mưa nhiều. Hiện nay:

+ Ngô: giai đoạn xoáy nõn, trổ cờ phun râu, sinh trưởng, phát triển trong điều kiện thời tiết thuận lợi.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp không thuận lợi do ảnh hưởng của cơn bão cơn bão 11 gây mưa lớn làm lũ lụt và ngập úng nhiều diện tích vùng đồng bằng.

+ Cây ngô: đang trong giai đoạn xoáy nõn – trổ cờ - phun râu, do ảnh hưởng của mưa bão nhiều diện tích ngô thu đông ở Nghệ An bị ngập úng, gãy đổ, mất trắng.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Do ảnh hưởng của cơn bão số 11 nên nhiều diện tích hoa màu bị ngập và gãy đổ.

+ Cây ngô: đang trong giai đoạn cây con, phát triển thân lá, trổ cờ. Điều kiện thời tiết thuận lợi.

+ Thanh Long: thời tiết nắng nhiều, nền nhiệt cao thuận lợi cho thu hoạch thanh long.

- Khu vực Tây Nguyên:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp: nền nhiệt cao, số giờ nắng, số ngày mưa và lượng mưa nhiều.

+ Lúa hè thu muộn: điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa hè thu chín và thu hoạch

+ Ngô: đang trong giai đoạn cây con, phát triển thân lá, điều kiện thời tiết thuận lợi

+ Cà phê: đang trong giai đoạn nuôi quả, chín bói điều kiện thời tiết thuận lợi

- Khu vực Đông nam Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển do nền nhiệt cao, lượng mưa và số ngày mưa nhiều.

+ Lúa đông xuân: đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Lúa thu đông: đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch sinh trưởng và phát triển khá tốt

+ Cây Điều: ra lá non và phát triển thân sinh trưởng thuận lợi

+ Cao su: thời tiết thuận lợi cho khai thác mủ

- Khu vực Tây Nam Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển do nền nhiệt cao, lượng mưa và số ngày mưa nhiều.

+ Lúa đông xuân: đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Lúa thu đông: đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch sinh trưởng và phát triển khá tốt.

+ Một số cây ăn quả (Xoài, sầu riêng): đang trong giai đoạn phát triển cành lá, ra hoa và thu hoạch trong điều kiện thời tiết thuận lợi.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 2.615 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 5.619 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 20 ha, đã phòng trừ trong kỳ 1.296 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Đồng Tháp, Long An, Bình Phước, Bình Thuận,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.610 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 34 ha, diện tích phòng trừ 1.431 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Thuận, Ninh Thuận,...

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 11.810 ha, nhiễm nặng 50 ha, diện tích phòng trừ

trong kỳ 5.228 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.412 ha, nhiễm nặng 06 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tây Ninh, Bình Dương, Kiên Giang, Lâm Đồng,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.362 ha, diện tích nhiễm nặng 100 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tây Ninh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bình Thuận, Phú Yên, Lâm Đồng, Khánh Hòa,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 2.687 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Kiên Giang, Trà Vinh, ...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.251 ha, nhiễm nặng 558 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bình Dương, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 1.973 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước, Long An, Bình Thuận,...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XII-II NĂM 2020

- Hoạt động của ENSO:

Trong mùa XII-II năm 2020/2021, điều kiện La Nina tiếp tục duy trì với xác suất trên 95%.

- Nhiệt độ:

NĐTB mùa XII-II năm 2020/2021 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở phía Bắc và từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở phía Nam; với chuẩn sai phổ biến từ -1,0 đến 1°C.

- Lượng mưa:

- TLM mùa XII-II năm 2020/2021 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ; từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Trung Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ.

- Hiện tượng cực đoan

- *Hoạt động của XTND*: Từ nay đến cuối năm 2020 có khả năng xuất hiện 1 đến 2 cơn trên Biển Đông, trong đó có khoảng 1 cơn ảnh hưởng đến nước ta.

- *Không khí lạnh (KKL)*: Trong mùa XII-II năm 2020/2021, KKL ảnh hưởng đến nước ta ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN. Mùa đông năm nay sẽ lạnh hơn mùa đông năm 2019/2020.

- *Mưa trái mùa*: Khả năng xuất hiện mưa trái mùa trong tháng XII, I/2021 ở Tây Nguyên, Nam Bộ.

- *Điều kiện khô/hạn*: Mùa khô hạn năm 2020/2021 ở Tây Nguyên và Nam Bộ bắt đầu ở mức xấp xỉ đến muộn hơn TBNN và không khắc nghiệt như mùa khô hạn năm 2019/2020

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng XI và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 tháng XII-II/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Theo kết quả dự báo, trong tháng XII/2020 sẽ xuất hiện các đợt không khí lạnh, nhiệt độ hạ thấp, lượng mưa thấp hơn TBNN. Vì vậy:

+ Cây ngô: hiện nay đang trong giai đoạn xoáy nõn-trỗ cờ- phun râu, trong thời gian tới cần chủ động phòng tránh rét, bón phân (giảm lượng đạm, tăng lượng kali) và cung cấp đủ nước. Ngoài ra cần đề phòng một số loại sâu bệnh như: sâu cắn lá, bệnh đốm lá...

+ Cây chè: đang trong giai đoạn phát triển búp – búp hái, do ảnh hưởng của KKL có thể làm cho búp chè phát triển chậm, cần chủ động chống rét, bổ sung nước và phân bón. Đề phòng một số bệnh như thối búp, sâu đục thân, cành.

+ Tăng cường các biện pháp chống rét cho gia súc, gia cầm.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

- Hiện nay lúa đã thu hoạch xong, cần tích nước đổ ải chuẩn bị cho vụ lúa đông xuân 2020-2021.

- Cây ngô: Xoáy nõn-trổ cờ- phun râu. Do ảnh hưởng của KKL trong thời gian tới, vì vậy cần chủ động phòng tránh rét, bón phân (giảm lượng đạm, tăng lượng kali) và cung cấp đủ nước cho ngô

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Hiện nay lúa đã thu hoạch xong, cần tích nước đổ ải chuẩn bị cho vụ lúa đông xuân 2020-2021.

- Cây ngô: đang trong giai đoạn gieo-9 lá-xoáy nõn-trổ, do ảnh hưởng của không khí lạnh vì vậy cần tập trung chăm sóc, chống rét và phòng trừ sâu bệnh: đốm lá, khô vằn... đặc biệt là khu vực Quảng Trị, Huế thời tiết nắng ấm thuận lợi cho sâu bệnh phát triển.

- Cây lạc: đang trong giai đoạn phát triển thân lá, sang tháng XII nền nhiệt có thể thuận lợi cho một số sâu bệnh như lở cổ rễ, héo xanh... phát triển vì vậy cần đề phòng và diệt trừ.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Hiện nay lúa hè thu đã thu hoạch xong, một số diện tích lúa mùa đang trong giai đoạn ngâm sữa và thu hoạch. Sang tháng XII nền nhiệt cao, nắng nhiều thuận lợi cho thu hoạch lúa mùa. Đối với các diện tích trồng lúa hè thu, trong thời gian tới cần tích nước, đổ ải chuẩn bị gieo cấy vụ đông xuân 2020-2021.

- Trong thời gian tới thời tiết mưa nhiều nên cần đề phòng ốc bươu vàng lây lan theo nguồn nước và gây hại cục bộ, đặc biệt trên các chân ruộng trũng, thoát nước kém;

- Cây ngô: đang trong giai đoạn Cây con - PTTL- Trổ cờ, trong thời gian tới điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho ngô sinh trưởng và phát triển, tuy nhiên đây cũng là điều kiện thuận lợi cho một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá, bệnh khô vằn... vì vậy cần tích cực thăm đồng để phát hiện sâu bệnh và có biện pháp phòng trừ.

- Tập trung chăm sóc và thu hoạch thanh long, đề phòng một số loại sâu bệnh: thán thư, thối rễ, tóp cành...

5. Vùng Tây Nguyên

- Lúa hè thu đang trong giai đoạn thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi. Sang tháng cần tập trung lấy nước, đổ ải chuẩn bị cho sản xuất lúa vụ đông xuân 2020-2021.

- Cây ngô: đang trong giai đoạn Cây con - PTTL- Trổ cờ, trong thời gian tới nền nhiệt cao, lượng mưa cao hơn TBNN thuận lợi cho ngô phát triển. Tuy nhiên cần đề phòng một số loại

sâu bệnh: sâu ăn lá, sâu khoang xanh, thối rễ, tích cực thăm đồng, khơi thông rawnhx ngô để phòng cây ngô con bị ngập úng.

- Cà phê: đang trong giai đoạn Chắc xanh- chín bói- Thu hoạch, trong thời gian tới điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây cà phê sinh trưởng, phát triển. Tuy nhiên cần đề phòng một số sâu bệnh như: gỉ sắt, khô cành...

- Cây điều: đang trong giai đoạn ra đợt non, cần tập trung chăm sóc và phòng trừ một số sâu bệnh: sâu đục thân, đục cành...

6. Vùng Đông Nam Bộ.

- Lúa xuân đang trong giai đoạn Mạ - đẻ nhánh; lúa thu đông đang trong giai đoạn Chắc xanh- chín bói- Thu hoạch. Đây là các giai đoạn cần nước, vì vậy cần điều tiết nước hợp lý cho lúa thu đông trở bông được thuận lợi. Đề phòng một số sâu bệnh chính: bệnh đạo ôn, rầy, vàng lùn, lùn xoắn lá...

- Cây cao su: đang trong giai đoạn phát triển thân lá và khai thác mủ, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cao su sinh trưởng, phát triển.

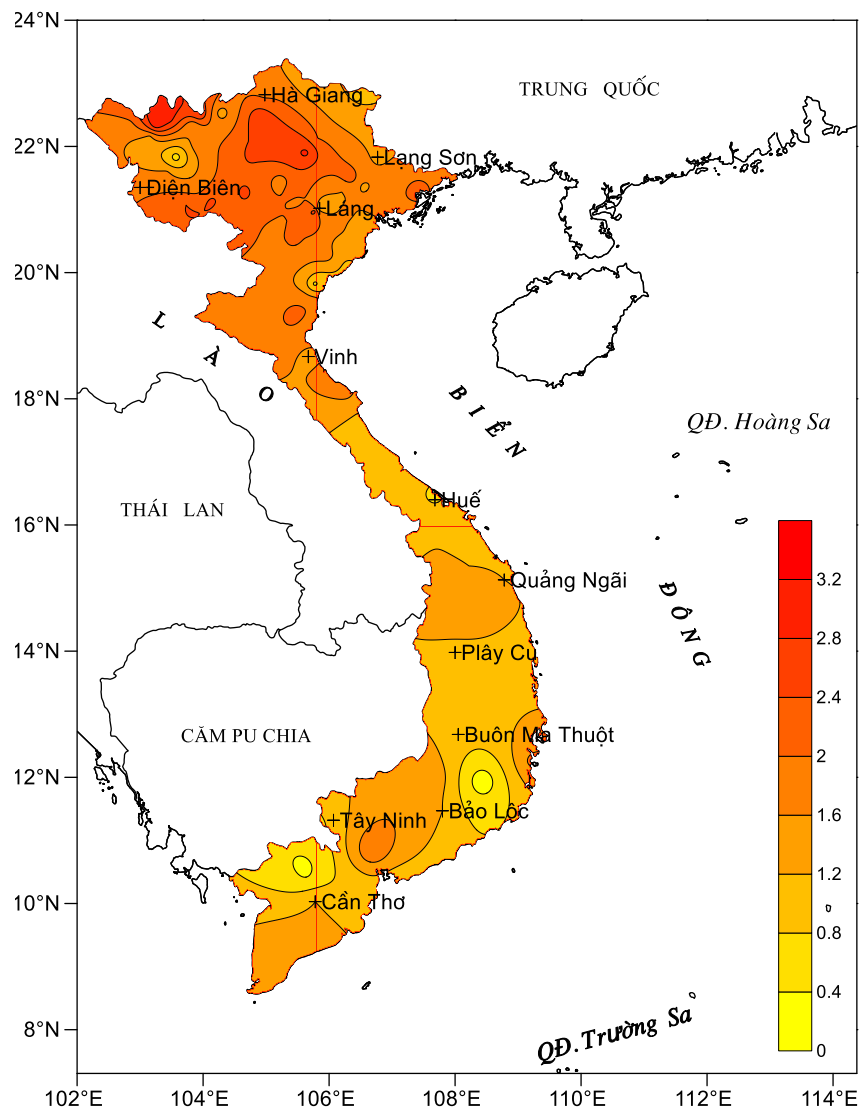
- Cây điều: đang trong giai đoạn ra lá non và phát triển cành lá. Điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cao su sinh trưởng, phát triển, cần đề phòng sâu bệnh: sâu đục thân, cành, bệnh rộp lá...

7. Vùng Tây Nam Bộ

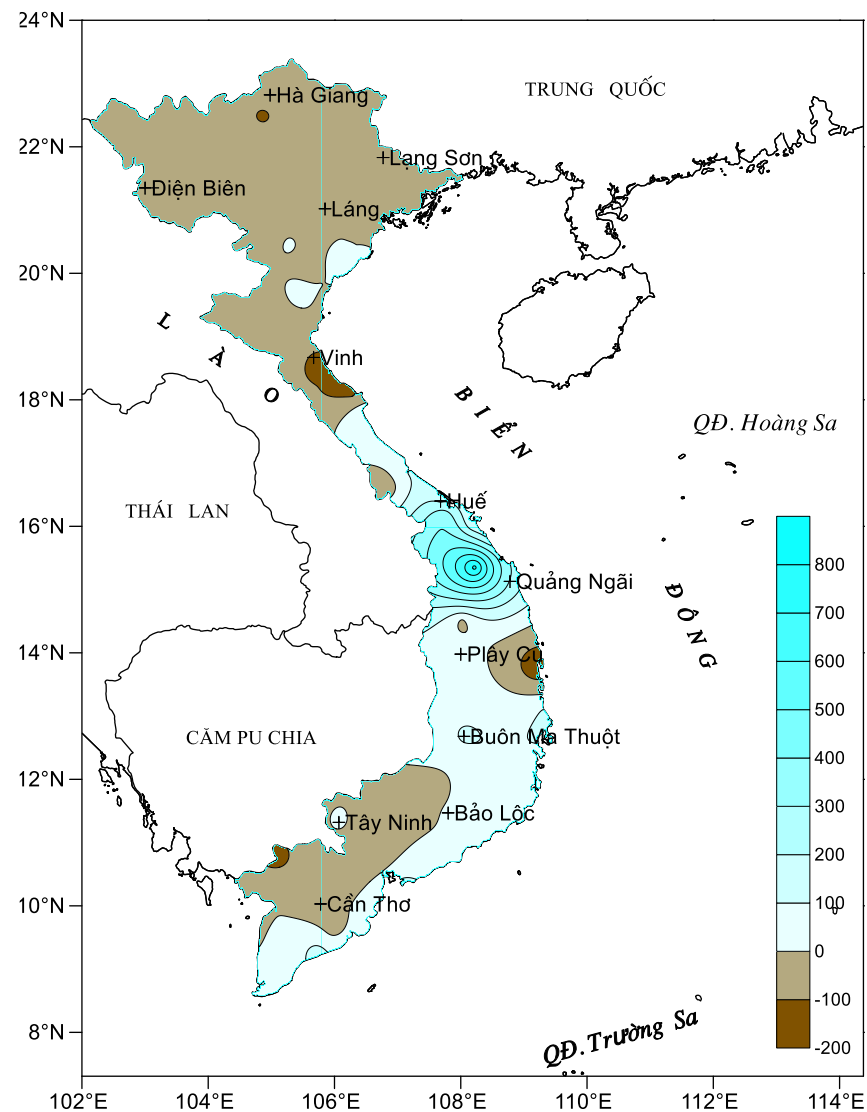
- Lúa đông xuân đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh, lúa thu đông – mùa đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa sinh trưởng và phát triển. Đây là các giai đoạn cần nước, vì vậy cần điều tiết nước hợp lý cho lúa thu đông trở bông được thuận lợi. Đề phòng một số sâu bệnh chính: bệnh đạo ôn, rầy, vàng lùn, lùn xoắn lá...

- Sầu riêng: đang trong giai đoạn chăm sóc, phát triển thân lá. Điều kiện thời tiết trong thời gian tới thuận lợi cho sầu riêng sinh trưởng và phát triển. Cần lưu ý một số loại sâu bệnh phổ biến: rầy phấn, nhện đỏ, rầy lửa, sâu đục thân, đục cành...

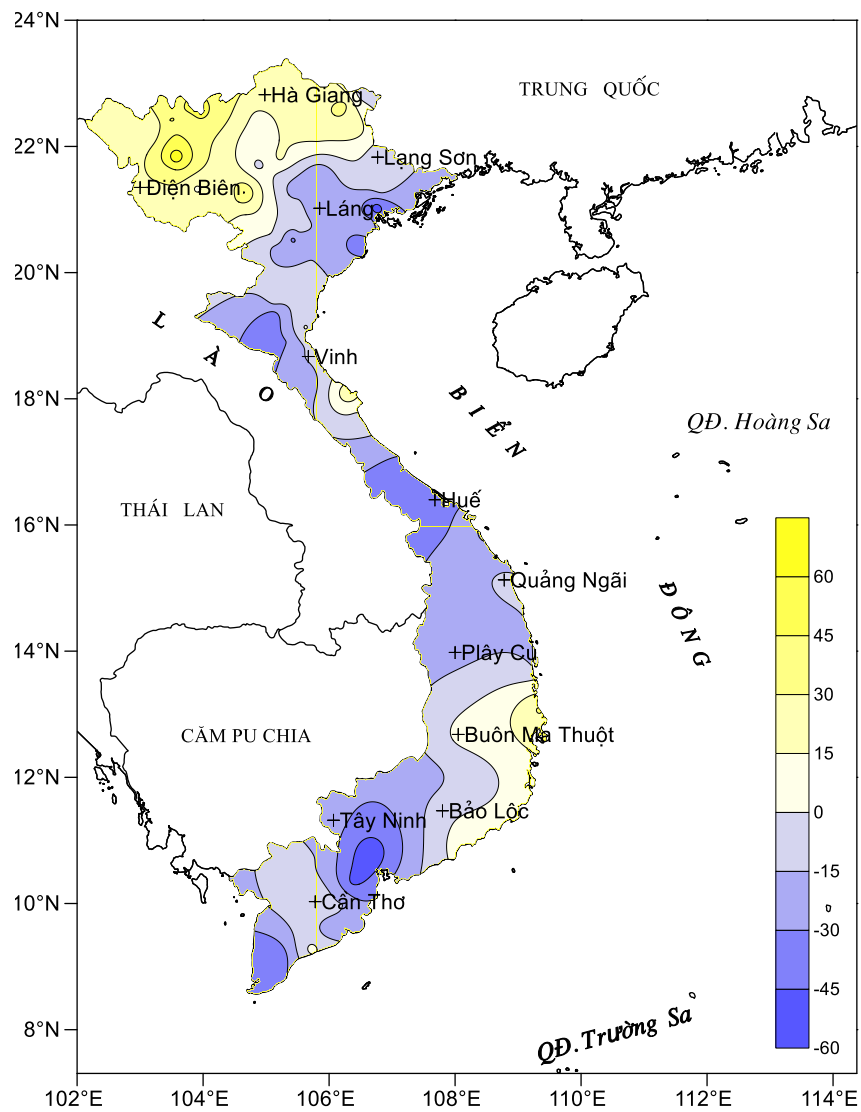
- Cây Xoài: đang trong giai đoạn phát triển cành lá, ra bông, thu hoạch. Điều kiện thời tiết trong thời gian tới thuận lợi cho xoài sinh trưởng và phát triển, tập trung chăm sóc và bón phân cho cây. Cần đề phòng sâu bệnh: bọ xít, ruồi vàng, phấn trắng...



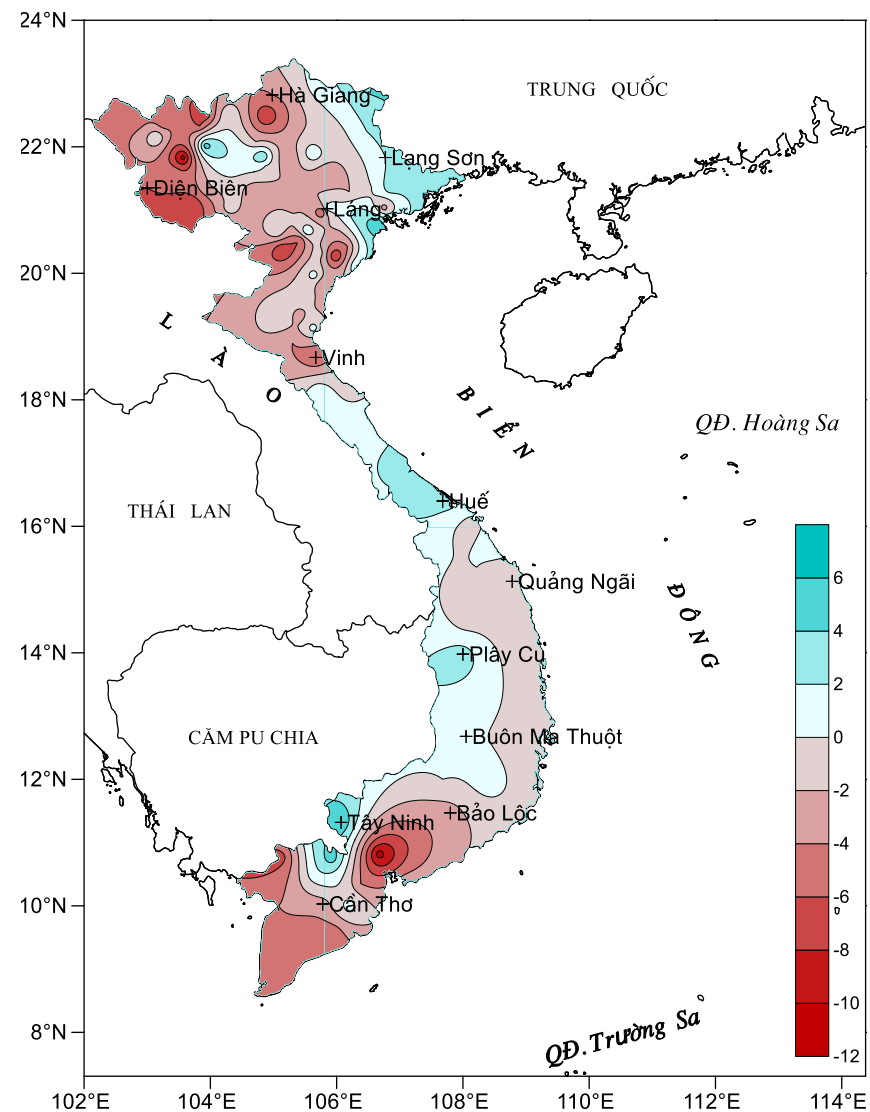
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ tháng XI/2020 so với TBN (°C)



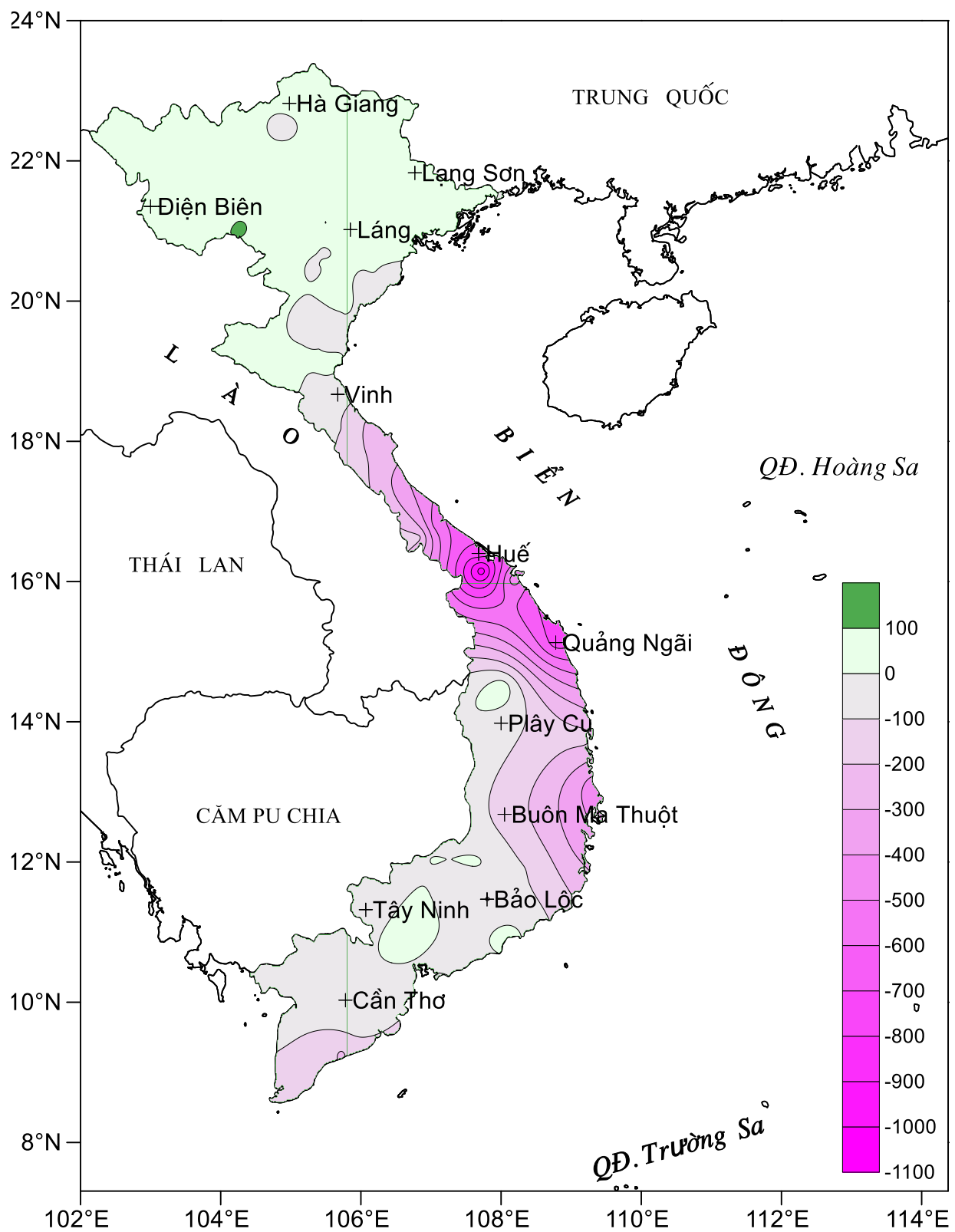
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa tháng XI/2020 so với TBN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng tháng XI/2020 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng XI/2020 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng XI/2020 (mm)



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>